

Bản án số: 206/2021/DS-ST
Ngày: 21 - 12 - 2021
V/v tranh chấp hợp
đồng dân sự về vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Huỳnh Công Nhân
2/ Ông Nguyễn Hòa Bình

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2020/TLST-DS ngày 01/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2021/QĐXXST-DS 30 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm: 1978 (có mặt).
Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim N, sinh năm: 1980 (có mặt).
Địa chỉ: đường T, phường T, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:
Công ty cổ phần dịch vụ đòi nợ S; Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hoàng L (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tầng A, Cao ốc văn phòng và căn hộ T, số 2, quốc lộ A, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/8/2020 của nguyên đơn bà Bùi Thị H và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, tranh luận tại phiên tòa thì nội dung vụ án như sau:

Ngày 17/8/2016 bà H làm giấy tay cho bà N vay số tiền 70.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 04/7/2017 bà N trả cho bà H 10.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Do nhiều lần nhắc bà N trả nợ nhưng bà N không trả nên ngày 19/02/2019 bà H gửi thông báo yêu cầu bà N trả nợ hạn chót ngày 19/3/2019, nhưng đến nay bà N vẫn chưa trả. Do đó bà H khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà H số tiền nợ là 60.000.000 đồng và trả lãi tạm tính từ ngày 20/3/2019 đến 19/8/2020 là 8.500.000 đồng. Tổng số tiền bà N phải trả tạm tính đến ngày 19/8/2020 là 68.500.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim N thừa nhận có mượn của bài H số tiền 70.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, lãi suất thỏa thuận là 20%/tháng. Bà N đã trả lãi cho bài H được 02 năm tiền lãi với số tiền khoảng 200.000.000 đồng, nhưng không có ghi giấy. Bà N đã trả cho bài H được 10.000.000 đồng vào ngày nào không nhớ, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Do bài H đã ủy quyền cho công ty đòi nợ thuê Song Long đến gặp bà N để đòi nợ ở địa chỉ 175 đường Lâm Văn Bền, phường Bình Thuận, Quận 7 là nơi bà N thuê bán vé số, tại đây người làm của Công ty S uy hiếp, đập phá đồ đạc của tiệm bán vé số, nên bà N đã trả hết số tiền 60.000.000 đồng cho Công ty S, và Công ty S đưa bà N giấy “Thông báo về việc ủy quyền đòi nợ” ngày 30/01/2018 có chữ ký của bài H. Nên bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Hường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty cổ phần dịch vụ đòi nợ S (sau đây gọi tắt là Công ty S) trình bày ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của bài H với bà N tại bản tự khai ngày 10/11/2021 như sau: Công ty S với bài H ký hợp đồng dịch vụ đòi nợ số 30.01.TH/HĐUQ/18 ngày 30/01/2018 và Hợp đồng ủy quyền số 30.01.TH/HĐUQ/18 ngày 30/01/2018 để đòi nợ đối với khách nợ là bà Phạm Thị Kim N địa chỉ số 175 đường Lâm Văn Bền, phường Bình Thuận, Quận 7 số tiền nợ 60.000.000 đồng, căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 17/8/2016 có xác nhận của bà N. Sau khi ký hợp đồng ngày 08/3/2018 nhân viên Công ty S đến liên hệ với bà N tại địa chỉ 175 đường Lâm Văn Bền, phường Bình Thuận, Quận 7 đồng thời gửi cho bà N các giấy tờ gồm: 01 Hợp đồng ủy quyền số 30.01.TH/HĐUQ/18 ngày 30/01/2018; 01 Thông báo về việc ủy quyền đòi nợ do bài H ký ngày 30/01/2018; 01 Thông báo số 34/TB-SL/18 về việc ủy quyền đòi nợ của Công ty S ngày 06/02/2018 để thông báo cho bà N biết việc bài H đã ủy quyền cho Công ty S đòi khoản tiền mà bà N còn nợ và yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên do bà N do bà N không trả số tiền nợ, nên khoảng tháng 12/2018 bài H và Công ty S đã thanh lý hợp đồng. Việc bà N khai “*người làm của Công ty S uy hiếp, đập phá đồ đạc của tiệm bán vé số, nên bà N đã trả hết số tiền 60.000.000 đồng cho Công ty S, và Công ty S đưa bà N giấy Thông báo về việc ủy quyền đòi nợ, ngày 30/01/2018 có chữ ký của bài H*” là không đúng sự thật, vụ không cho Công ty S, vì nhân viên Công ty S không có hành vi uy hiếp đập phá đồ đạc của bà N. Việc giao “*Thông báo về việc ủy quyền đòi nợ*” cho bà N không chứng minh việc bà N đã trả tiền cho Công ty S mà nhằm mục đích thông báo cho bà N biết về việc ủy quyền đòi nợ của bài H, đây là một trong những trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đòi nợ được quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 104/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 về kinh doanh dịch vụ đòi nợ của Chính phủ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà N trả lãi 10%/năm, trả số tiền 76.500.000 đồng, trả một lần.

Bị đơn bà N thừa nhận đã mượn của bài H 70.000.000 đồng, nhưng đã trả trước 10.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng, số tiền này tôi cũng trả đủ cho bài H qua công ty đòi nợ S, Công ty S đem 4 người tới đập phá đồ đạc, la hét, huy hiếp vợ chồng tôi, chửi vợ chồng tôi ra hai nơi, nên tôi sợ không còn sáng suốt để ghi giấy nữa, người trả tiền là chồng tôi, vì lúc đó tôi còn con nhỏ nên sợ trốn trong nhà, Công ty S xuống hai lần, chồng tôi trả hai lần, mỗi lần trả bao nhiêu tôi không nhớ, tiền trả là đủ thứ loại tiền có nhiều trong tủ vét hết...

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ 26 đến 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà Ngọc trả số tiền 60.000.000 đồng và chấp nhận một phần tiền lãi theo đó bà N có trách nhiệm trả cho bà H số tiền lãi 15.030.000 đồng tính từ ngày 20/3/2019 đến ngày 21/12/2021. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Kim N trả số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn bà Phạm Thị Kim N có nơi cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét xử vắng mặt đương sự: Công ty S có đơn ngày 10/11/2021 đề nghị giải quyết vắng mặt là phù hợp khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty S

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ là 60.000.000 đồng.

- Căn cứ giấy có nội dung “*Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tôi tên: Phạm Thị Kim N sn 1980 có mượn chị Bùi Thị H số tiền là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng chẵn) có gửi chị O1 giấy tờ xe”, xuống dòng và ghi ngày tháng năm “17-08-16”, ký tên và ghi rõ họ tên “Phạm Thị Kim N”, có cơ sở để xác định giữa bà H

và bà N xác lập giao dịch dân sự nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự giữa hai bên. Do tin tưởng nên bài H đã giao đủ tiền cho bà N. Vào ngày 04/7/2017 bà N trả cho bài H số tiền 10.000.000 đồng, do đó bài H yêu cầu bà N trả số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 thì *”Hợp đồng vay tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định”*, khoản tiền bài H cho bà N vay không thỏa thuận ngày tháng trả nợ, không thỏa thuận lãi suất.

Bị đơn bà N thừa nhận có vay của bài H số tiền 70.000.000 đồng nhưng đã được 10.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng nhưng đã trả cho bài H thông qua Công ty S, vì bài H ủy quyền cho Công ty S đòi nợ, nên bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bài H. Tại phiên tòa, bà N khai Công ty S đến chỗ bán vé số của bà 2 lần, còn đập phá đồ đạc, chửi vợ chồng bà ra hai nơi, nên chồng bà đã trả đủ số tiền cho Công ty S, Công ty S đưa bà “giấy ủy quyền đòi nợ” có chữ ký của bài H nên bà không còn nợ bài H nữa.

Xét, theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*. Như vậy, bà N thừa nhận có vay tiền của bài H và trả được 10.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng, nhưng đến nay vẫn chưa trả và viện lý do đã trả số tiền này cho Công ty S. Tuy nhiên theo lời khai của ông Vũ Hoàng Long, đại diện Công ty S không thừa nhận việc bà N đã trả tiền cho bài H, nên bà N phải có nghĩa vụ chứng minh lời khai của mình là có căn cứ. Bà N khai đã trả tiền cho bài H thì phải có bằng chứng như giấy trả nợ..., nhưng bà N khai là không nhớ “do quá sợ”. Ngày 01/7/2021 bà N nhận Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 297/2021/QĐ-CCTLCC ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân Quận 7, yêu cầu bà N cung cấp chứng cứ chứng minh về việc đã trả hết số nợ 60.000.000 đồng cho bài H, thông qua Công ty S, nhưng từ đó đến nay bà N vẫn chưa cung cấp tài liệu nào chứng minh cho lời khai của mình. Tại phiên tòa bà N khai trả làm 2 lần cho Công ty S, do chồng bà trả, mỗi lần trả bao nhiêu không nhớ, tiền loại gì (tờ 500.000 ngàn hay tờ 200.000 ngàn) không nhớ vì có nhiều vết hết, ... là không khớp với lời khai trong bản tự khai đề ngày 25/02/2021 mà bà N khai tại Tòa án nhân dân Quận 7 “và tui đã trả cho công ty đòi nợ đầy đủ 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và bọn đòi nợ đã trả cho tui bản ủy quyền đòi nợ có chữ ký sống của bài H. Chúng còn khẳng định với tui là đây cũng như là giấy chị nợ của bài H...”. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh thì: *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*; *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*.

Tại phiên tòa, khi được Hội đồng xét xử hỏi bà N có giấy tờ gì chứng minh việc đã trả nợ cho bài H qua Công ty S không và có yêu cầu gì khác không, bà N xuất trình và nộp 01 tấm hình (ảnh) được bà N khai chụp lại qua trang Web của Công ty S, 01 Thông báo ủy quyền đòi nợ (bản chính); 01 Hợp đồng ủy quyền (bản chính); 01 Thông báo về việc ủy quyền đòi nợ (bản chính), và trả lời không có yêu cầu gì khác. Như vậy những chứng cứ bà N xuất trình tại phiên tòa không chứng minh được việc bà N đã trả số tiền 60.000.000 đồng cho bài H. Do đó bà N cho rằng đã trả hết số tiền

nợ cho bài H là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bài H về việc yêu cầu bà N trả số tiền 60.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của bài H về việc yêu cầu bà N trả tiền lãi với số tiền là 16.500.000 đồng.

Bài H cho bà N vay số tiền 70.000.000 đồng vào ngày 17/8/16 được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên áp dụng quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao để tính lãi: *Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01-01-2017 thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết này thì tại thời điểm xét xử sơ thẩm, lãi, lãi suất trong hợp đồng được xác định như sau:*

1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 477 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác.*

Theo quy định Tại khoản 1 Điều 151 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn như sau: *một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày; một tháng là 30 ngày.*

Xét, ngày 19/02/2019 bài H gửi “Thông báo về việc đòi nợ” cho bà N và yêu cầu bà N trả tiền hạn chót là ngày 19/3/2019, nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận phần lãi kể từ ngày 20/3/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Như vậy tiền lãi được tính từ ngày 20/3/2019 đến ngày 21/12/2021 là 2 năm 9 tháng 1 ngày x 9%/năm x 60.000.000 đồng. Được tính 60.000.000 đồng x 0,025%/ngày x 1002 ngày = 15.030.000 đồng.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H, buộc bị đơn bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị H số tiền 75.030.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (76.500.000 đồng - 75.030.000 đồng = 470.000 đồng) là 300.000 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Mức án phí được tính là 75.030.000 đồng x 5% = 3.751.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; 1 Điều 228; Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 151, 471, 474, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H, buộc bị đơn bà Phạm Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị H số tiền nợ là 75.030.000 đồng (bảy mươi lăm triệu không trăm ba mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 3.751.500 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi một ngàn năm trăm đồng) bị đơn bà Phạm Thị Kim N phải chịu.

[3] Nguyên đơn bà Bùi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, (ba trăm ngàn đồng) bà H đã nộp số tiền tạm ứng án phí dân sự là 1.713.000 đồng (một triệu bảy trăm mười ba ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0032958 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7. Trả lại cho bà Bùi Thị H số tiền 1.243.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn đồng).

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tố Nhân